KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VC2)

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2

Ngày 31/12/2024	9,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.0%	**20.0%**	**10.3%**

DT thuần
2024
1,233
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 145| 13.3%

LN thuần
2024
47.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.2| 81.7%

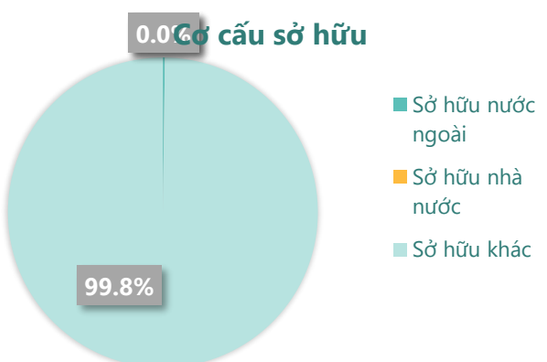
LN sau thuế
2024
57.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.2| 275%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
11.3%
YoY: +/-▲ 3.4%

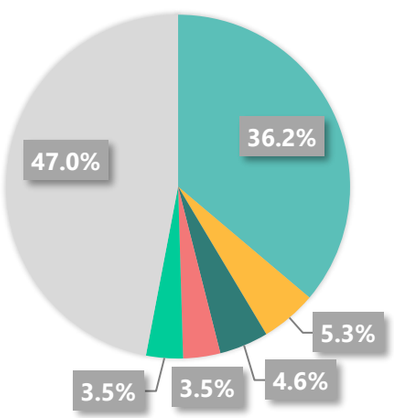
ROE
2024
6.3%
YoY: +/-▲ 4.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,700 - 11,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	660
Số lượng CPLH (CP)	68,769,410
KLGD BQ 20 phiên (CP)	965,665
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.62
EPS	805
P/E	11.9

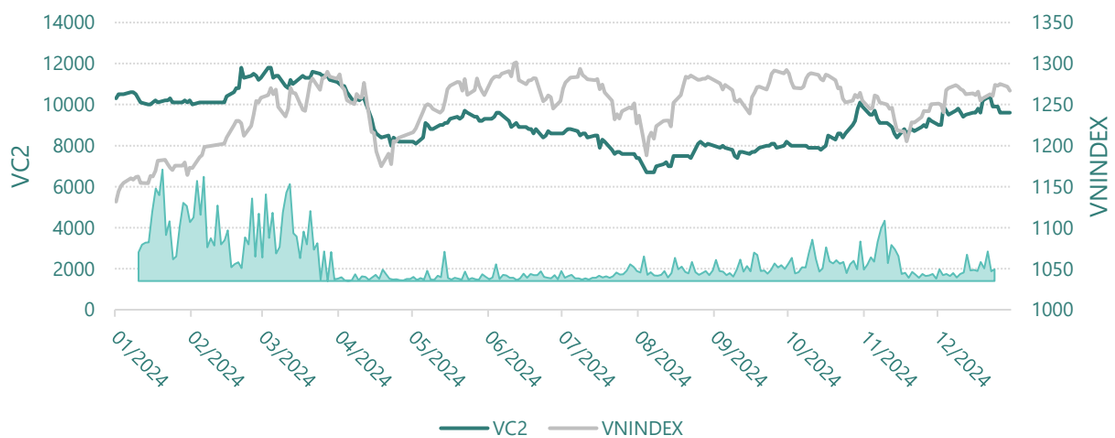
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



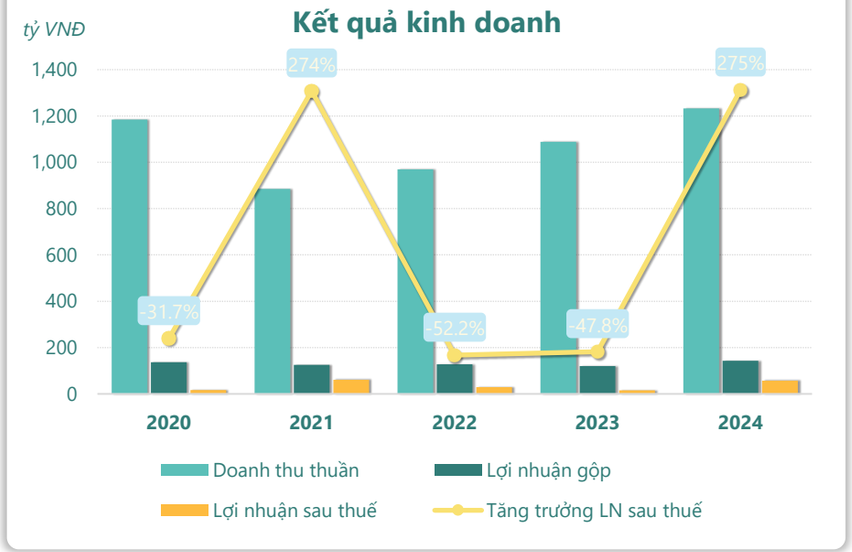
Lịch sử giá



Năm **2024**, **VC2** ghi nhận doanh thu thuần **1,233** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **57.52** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.3%** và **tăng 275%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.31%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

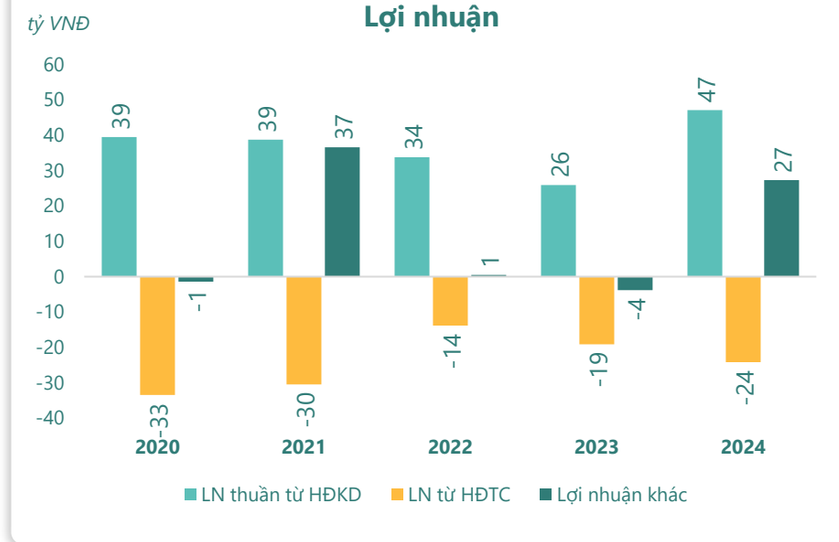
KẾT QUẢ KINH DOANH

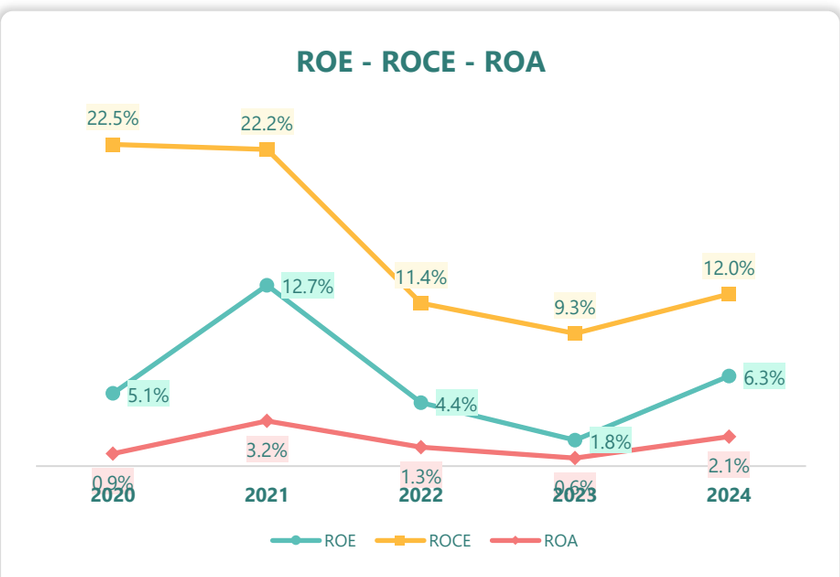


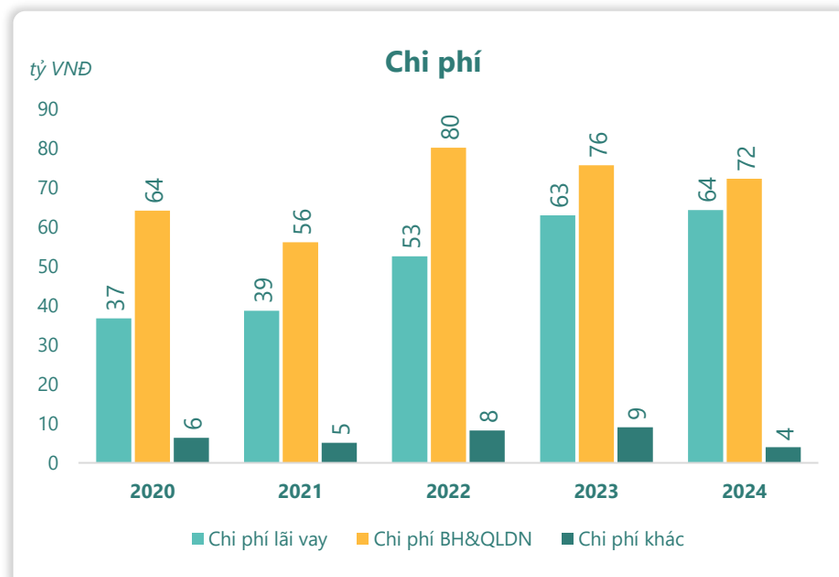
Năm **2024**, **VC2** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **47.07** tỷ đồng, **tăng lên 21.17** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (36.98 tỷ đồng) là 10.08 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **64.34** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **72.29** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.96** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

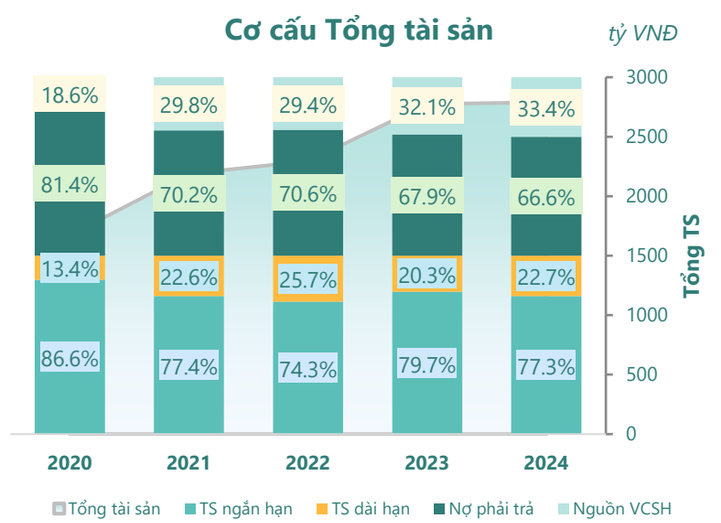
ROE của VC2 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.31%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

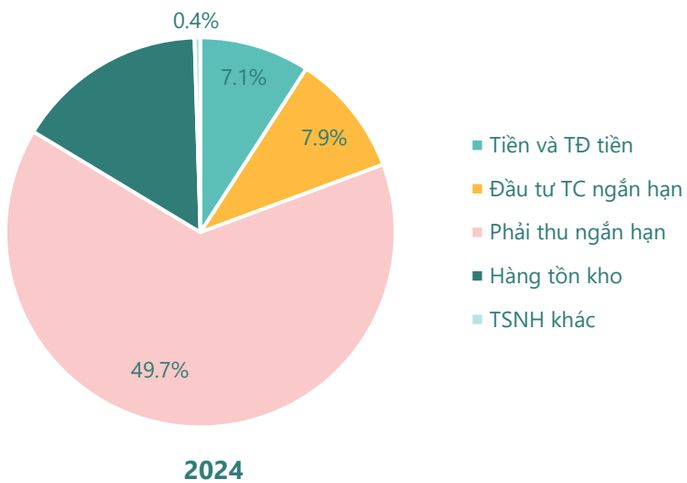


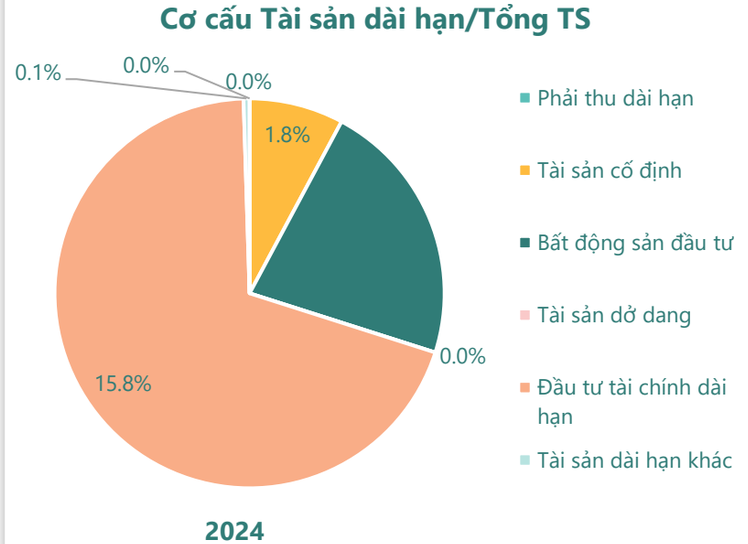




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VC2** năm 2024 tăng trưởng **0.58%** so với năm trước, đạt **2,790** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VC2 năm 2024 giảm **2.47%** so với năm trước, đạt **2,157** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **77.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.3% trên tổng tài sản.

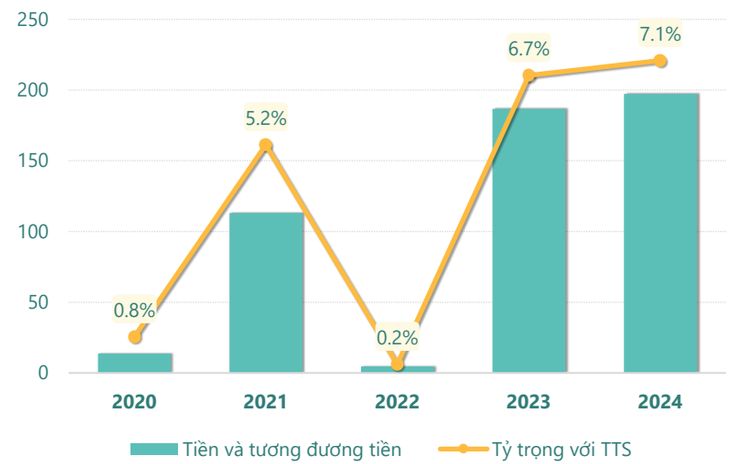
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.6%** so với năm trước và đạt **632.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **22.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **15.8%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 5.01%.

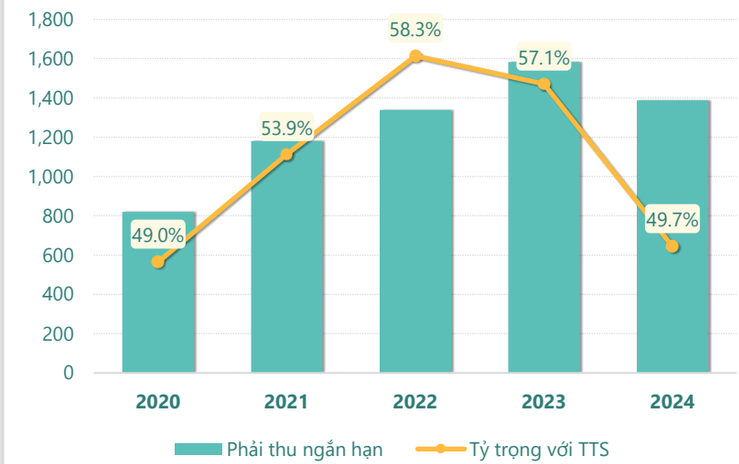
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

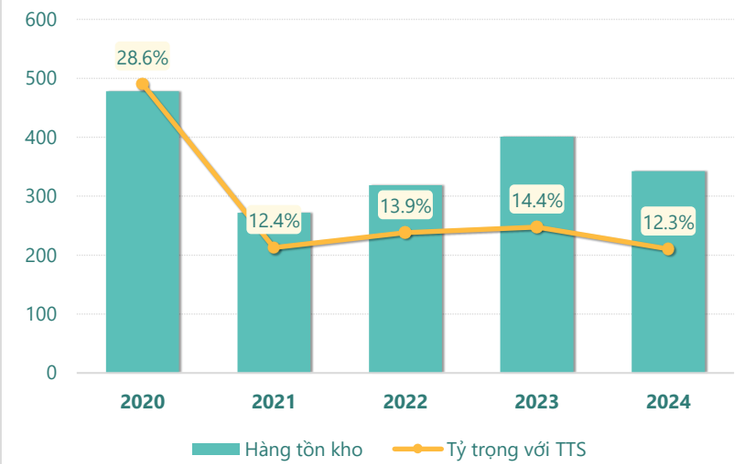
Tiền và tương đương tiền



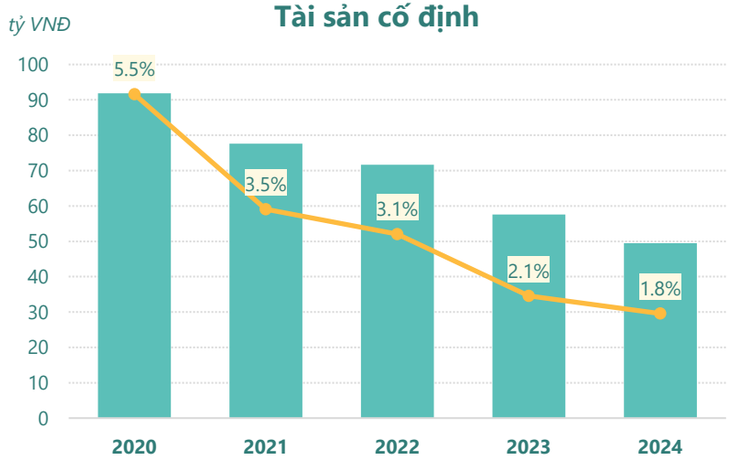
Phải thu ngắn hạn



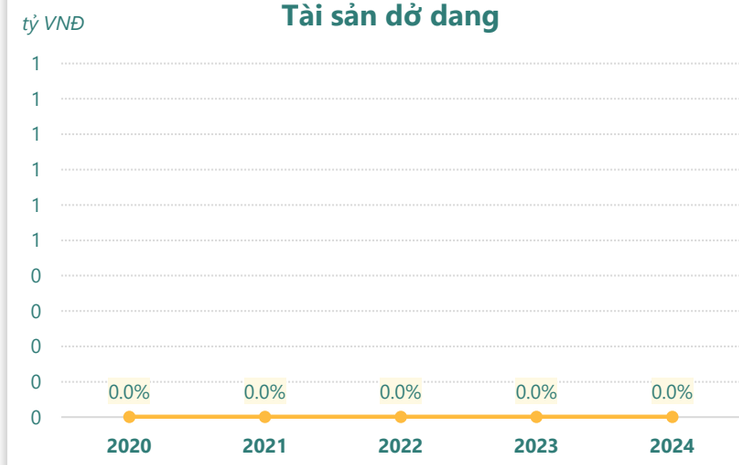
Hàng tồn kho



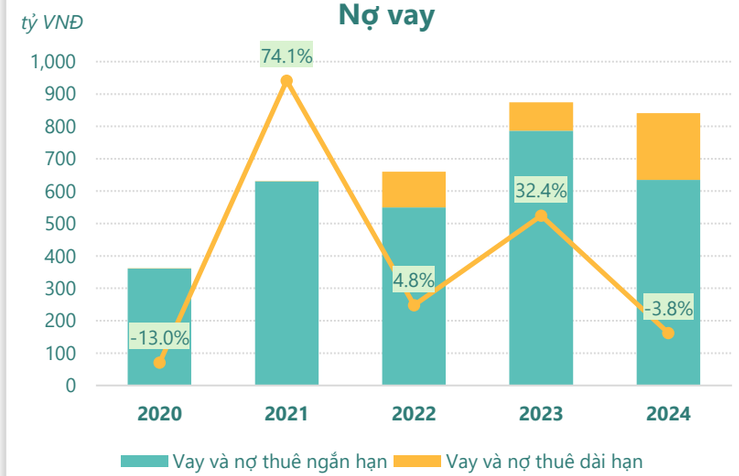
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

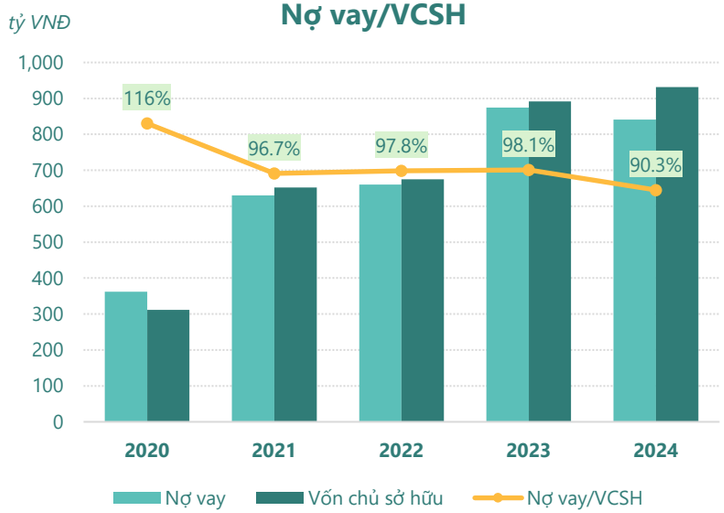


Nợ vay

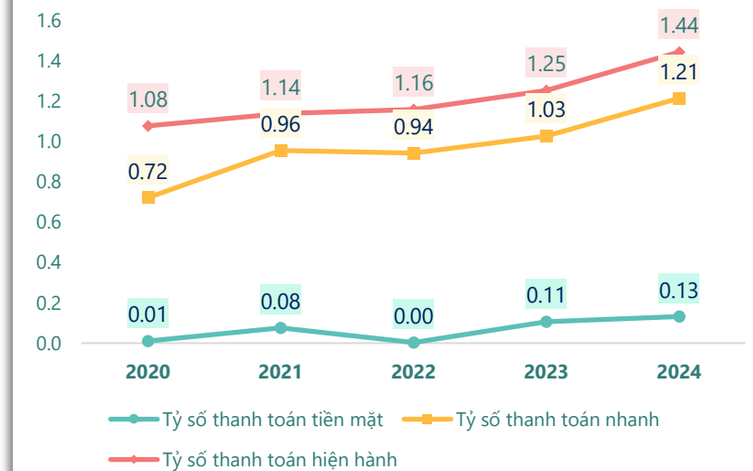


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

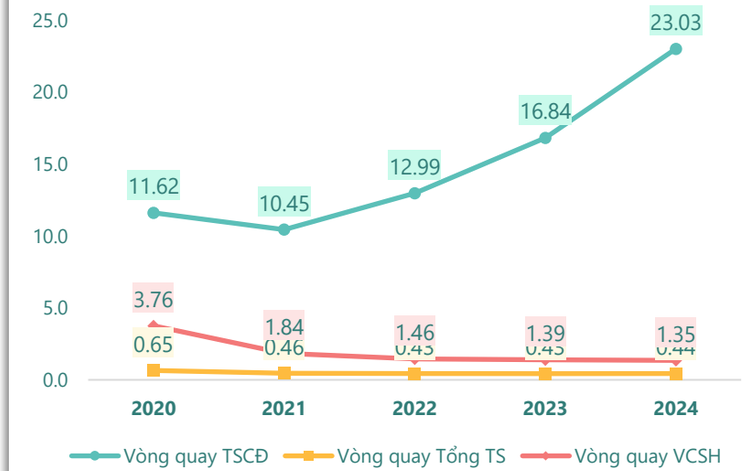
Nợ vay/VCSH



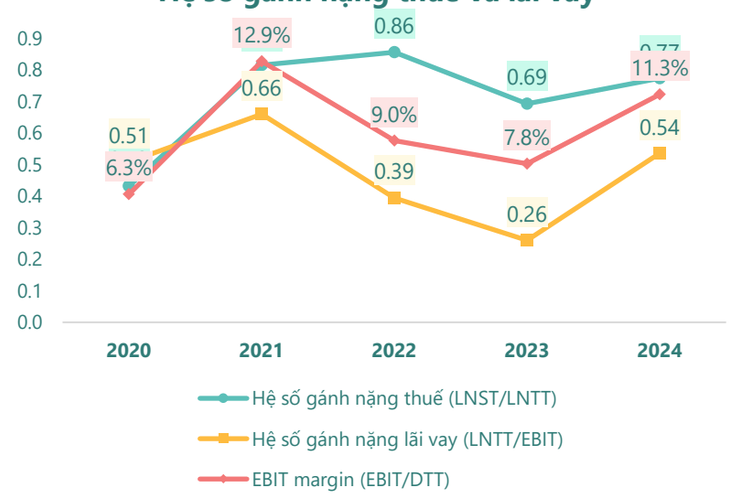
Chỉ số thanh khoản



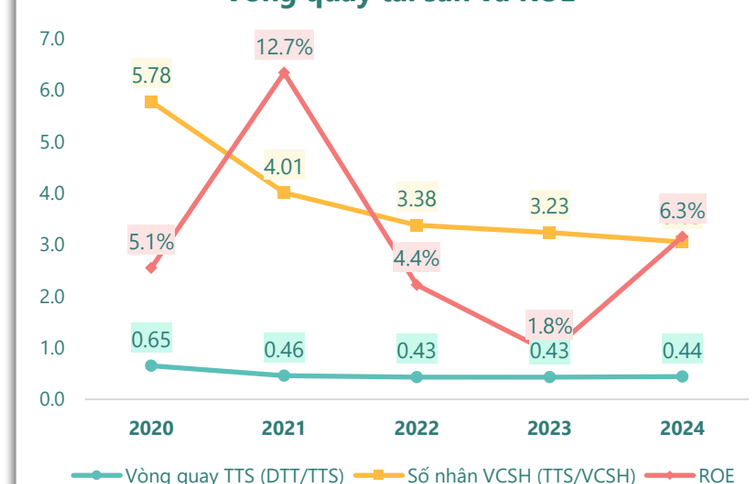
Vòng quay tài sản



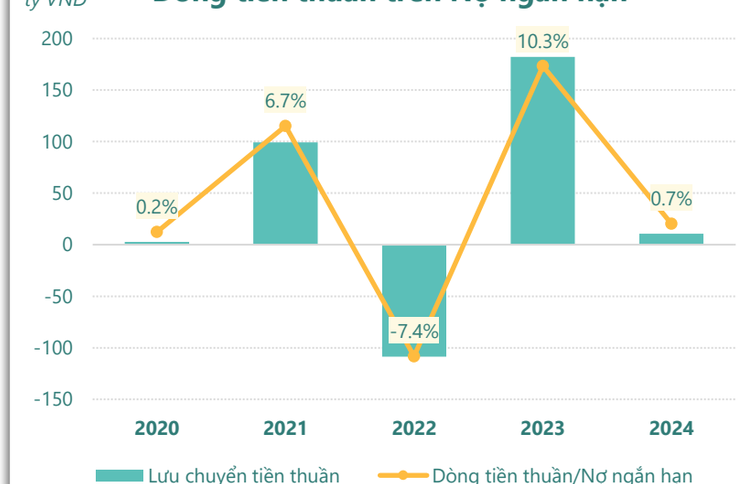
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**885**	**970**	**1,088**	**1,233**
Giá vốn hàng bán	760	842	967	1,089
Lợi nhuận gộp	**125**	**128**	**121**	**144**
Doanh thu HĐTC	8.18	39.2	44.4	40.4
Chi phí TC	38.6	53.1	63.6	64.6
Chi phí lãi vay	**38.7**	**52.6**	**63.0**	**64.3**
LN trong công ty LKLD	0.01	0.10	0.01	0.00
Chi phí bán hàng	0.14	0.15	0.01	5.14
Chi phí QLDN	56.0	80.1	75.7	67.1
LN thuần từ HĐKD	**38.7**	**33.8**	**25.9**	**47.1**
Lợi nhuận khác	36.5	0.51	-3.79	27.3
LN trước thuế	**75.2**	**34.3**	**22.1**	**74.4**
Lợi nhuận sau thuế	**61.4**	**29.4**	**15.3**	**57.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**61.0**	**29.5**	**14.2**	**57.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-59.5	-251	-241	327
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-392	97.4	8.28	-292
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	550	45.3	415	-23.6
Tiền đầu kỳ	13.7	113	4.52	187
Lưu chuyển tiền thuần	**99.3**	**-109**	**182**	**10.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	113	4.52	187	197

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,189**	**2,294**	**2,774**	**2,790**
Tài sản ngắn hạn	**1,695**	**1,704**	**2,212**	**2,157**
Tiền và tương đương tiền	113	4.52	187	197
Đầu tư tài chính ngắn hạn	128	22.3	21.6	220
Phải thu ngắn hạn	1,180	1,339	1,583	1,387
Hàng tồn kho	272	319	401	342
Tài sản ngắn hạn khác	2.31	20.3	19.8	10.5
Tài sản dài hạn	**494**	**590**	**562**	**632**
Phải thu dài hạn	0	0.26	0	0
Tài sản cố định	77.6	71.7	57.6	49.5
Bất động sản đầu tư	135	131	135	140
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	267	370	360	440
Tài sản dài hạn khác	15.0	16.6	9.93	3.14
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,538**	**1,619**	**1,882**	**1,859**
Nợ ngắn hạn	**1,490**	**1,471**	**1,765**	**1,495**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	630	549	786	635
Phải trả người bán ngắn hạn	326	375	397	369
Nợ dài hạn	**47.8**	**148**	**117**	**364**
Vay và nợ thuê dài hạn	0.52	111	88.0	206
Nguồn vốn chủ sở hữu	**652**	**675**	**891**	**931**
Vốn chủ sở hữu	**652**	**675**	**891**	**931**
Vốn điều lệ	400	472	672	688
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**